

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-6.6%	9.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20231.67
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20232.86
(Baa2)
An toàn

2023

DT thuần

1,480
tỷ VNĐYoY
▼ 778
▼ 34.4%

2023

LN sau thuế

21.1
tỷ VNĐYoY
▼ 9.00
▼ 29.8%

2023

ROE

4.3%

+/- YoY
▼ 2.1%

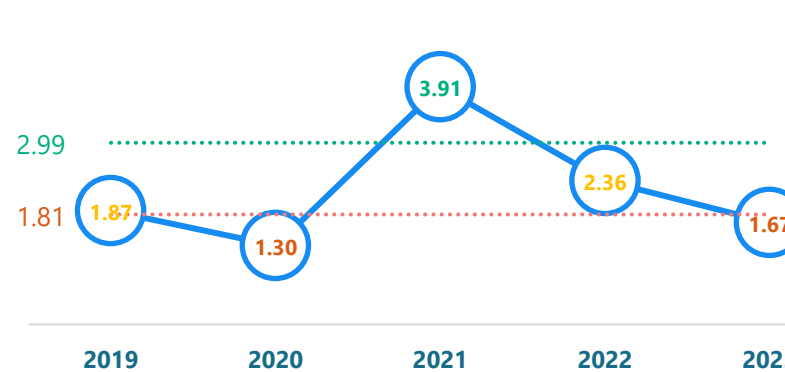
2023

ROA

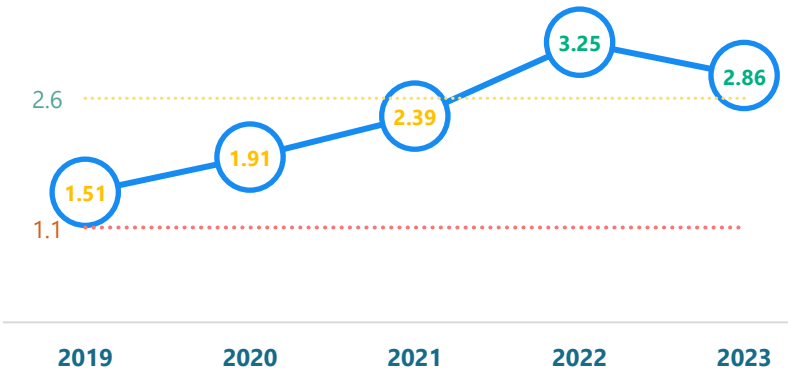
1.3%

+/- YoY
▼ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SCI năm 2023 đạt 1.67, thấp hơn so với năm 2022 (2.36). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

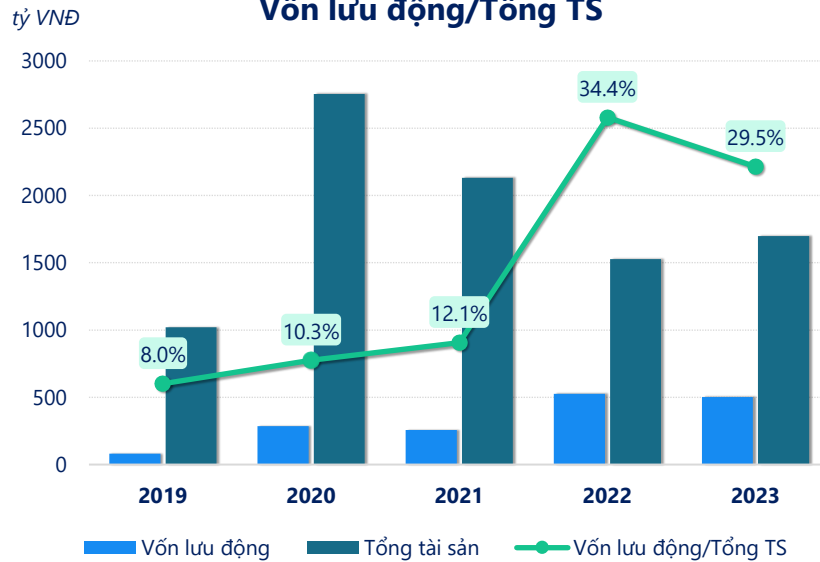
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 2.86 > 2.6, cho thấy SCI đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, SCI ghi nhận doanh thu thuần 1,480 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 21.12 tỷ đồng, lần lượt giảm 34.4% và giảm 29.8% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.33%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Vốn lưu động/Tổng TS

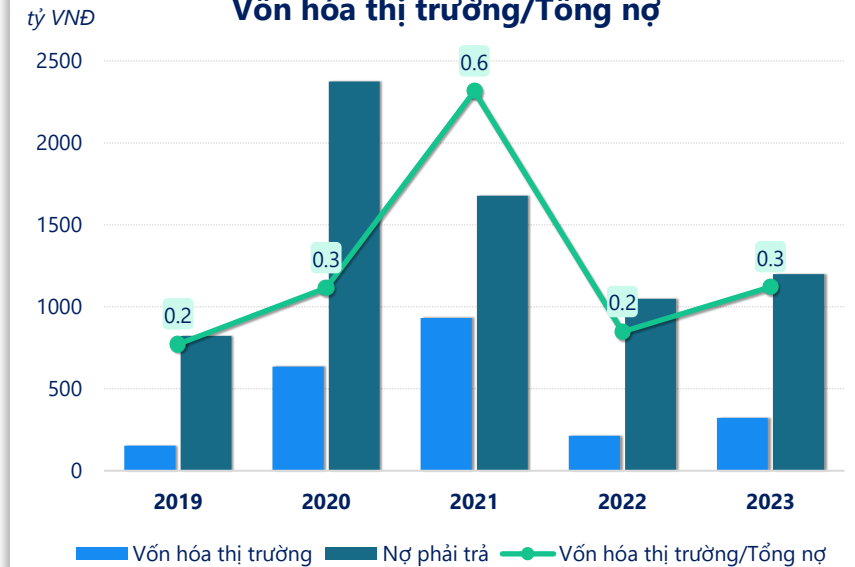


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

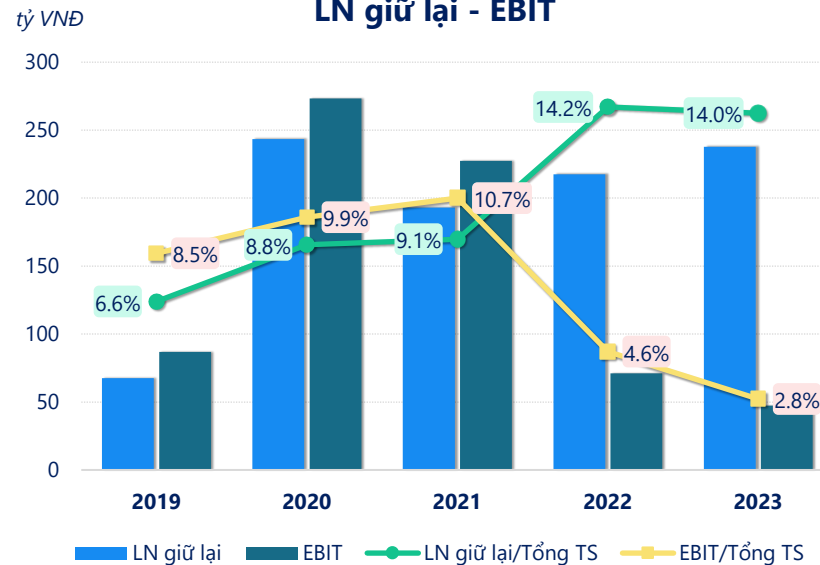
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.27 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

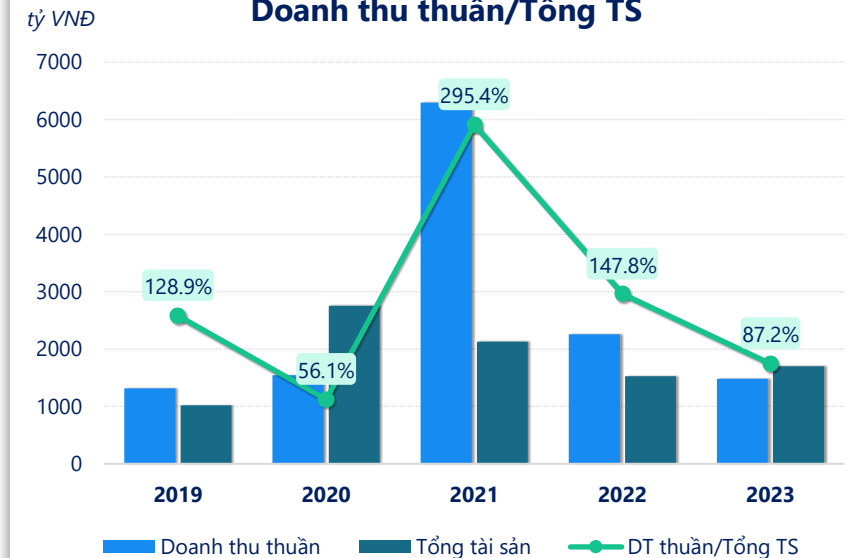
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,835	1,527	20.2%
Tài sản ngắn hạn	1,722	1,359	26.7%
Tiền và tương đương tiền	109	73.1	48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.98	5.70	4.8%
Phải thu ngắn hạn	824	800	3.0%
Hàng tồn kho	607	334	81.5%
Tài sản ngắn hạn khác	176	145	21.3%
Tài sản dài hạn	113	169	-32.9%
Phải thu dài hạn	4.46	5.07	-12.1%
Tài sản cố định	107	163	-34.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.78	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.98	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,338	1,050	27.4%
Nợ ngắn hạn	1,216	833	46.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	199	369	-46.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	316	301	5.0%
Nợ dài hạn	121	217	-44.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.32	18.4	-81.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	498	477	4.2%
Vốn chủ sở hữu	498	477	4.2%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,316	1,545	6,296	2,258	1,480
Giá vốn hàng bán	1,197	1,154	6,037	2,206	1,460
Lợi nhuận gộp	119	391	259	51.8	19.8
Doanh thu HĐTC	13.2	33.9	92.0	18.7	8.41
Chi phí TC	42.2	103	86.9	42.1	27.6
Chi phí lãi vay	34.3	43.6	59.0	33.1	21.0
LN trong công ty LKLD	0	0	2.41	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.7	91.5	99.3	28.7	13.2
LN thuần từ HĐKD	54.2	231	167	-0.24	-12.6
Lợi nhuận khác	-1.77	-1.05	1.15	38.1	38.9
LN trước thuế	52.5	230	168	37.8	26.3
Lợi nhuận sau thuế	42.0	184	135	30.1	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	42.0	184	135	30.1	21.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.5	316	115	-116	225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.1	-474	160	69.9	-4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126	221	-132	-173	-185
Tiền đầu kỳ	66.2	84.4	148	291	73.1
Lưu chuyển tiền thuần	18.2	63.4	143	-219	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.42	-0.14	0.28	0.02
Tiền cuối kỳ	84.4	148	291	73.1	109